Số: 2/VP; 10/01/2025; 16:14:27

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thạch Hà, ngày tháng 01 năm 2025

Đơn vị: VĂN PHÒNG HĐND -UBND HUYỆN THẠCH HÀ

Chương:

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo Thông báo số /TB-VPUB ngày / /2025 của Văn phòng HĐND -UBND huyện Thạch Hà

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng.

TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện quý IV/năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí tại Trung tâm hành chính công**	**150.000.000**	**26.997.000**	**18,0%**	**76,1%**
1	**Lệ phí**	**10.000.000**	**875.000**	**8,8%**	**397,7%**
1.1	*Lệ phí đăng ký kinh doanh (2852)*	*8.000.000*			
1.2	*Lệ phí cấp giấy phép xây dựng (2815)*	*2.000.000*	*875.000*	*43,8%*	*2916,7%*
2	**Phí**	**140.000.000**	**26.122.000**	**18,7%**	**74,1%**
2.1	*Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư (2255)*	*5.000.000*	-		
2.2	*Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (2265)*	*30.000.000*	*5.100.000*	*17,0%*	*41,8%*
2.3	*Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, thuộc lĩnh vực y tế (2561)*	*60.000.000*	*11.200.000*	*18,7%*	*123,1%*
2.4	*Phí chứng thực (2716)*	*16.000.000*	*3.022.000*	*18,9%*	*160,7%*
2.5	*Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp (2166)*	*25.000.000*	*2.100.000*	*8,4%*	*25,0%*
2.6	*Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (2455)*	*4.000.000*			
2.7	*Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường*		*4.700.000*		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-		
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**150.000.000**	**26.997.000**	**18,0%**	**76,1%**
1	**Lệ phí**	**10.000.000**	**875.000**	**8,8%**	**397,7%**
1.1	*Lệ phí đăng ký kinh doanh (2852)*	*8.000.000*			
1.2	*Lệ phí cấp giấy phép xây dựng (2815)*	*2.000.000*	*875.000*	*43,8%*	*2916,7%*
2	**Phí**	**140.000.000**	**26.122.000**	**18,7%**	**74,1%**
2.1	*Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư (2255)*	*5.000.000*	-		

TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện quý IV/năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
2.2	*Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, xây dựng (2265)*	*30.000.000*	*5.100.000*	*17,0%*	*41,8%*
2.3	*Phí thẩm định hoạt động, tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, thuộc lĩnh vực y tế (2561)*	*60.000.000*	*11.200.000*	*18,7%*	*123,1%*
2.4	*Phí chứng thực (2716)*	*16.000.000*	*3.022.000*	*18,9%*	*160,7%*
2.5	*Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp (2166)*	*25.000.000*	*2.100.000*	*8,4%*	*25,0%*
2.6	*Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch (2455)*	*4.000.000*			
2.7	*Phí thẩm định điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực tài nguyên môi trường*		*4.700.000*		
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**33.786.738.000**	**15.068.863.500**	**44,6%**	**130,0%**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**33.786.738.000**	**15.068.863.500**	**44,6%**	**130,0%**
1	**Chi quản lý hành chính**	**23.116.355.000**	**9.450.834.500**	**40,9%**	**130,1%**
*****	**Kinh phí hoạt động Văn phòng UBND huyện**	**23.116.355.000**	**9.450.834.500**	**40,9%**	**145,8%**
1.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**19.329.428.000**	**6.992.420.500**	**36,2%**	**169,0%**
1.1.1	Kinh phí hoạt động của Trung tâm hành chính công	85.000.000	28.347.000	33,3%	103,2%
1.1.2	Kinh phí hoạt động của Văn phòng UBND huyện	18.599.428.000	6.469.073.500	34,8%	163,4%
1.1.3	Kinh phí Quỹ TĐ -KT	395.000.000	395.000.000		
1.1.4	Kinh phí hoạt động của Đảng ủy cơ quan chính quyền huyện theo Quyết định số 99/2012/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng	250.000.000	100.000.000	40,0%	66,7%
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**3.786.927.000**	**2.458.414.000**	**64,9%**	**104,8%**
1.2.1	Kinh phí hoạt động của Trung tâm hành chính công				
1.2.2	Kinh phí hoạt động của Văn phòng UBND huyện	3.786.927.000	2.458.414.000	64,9%	106,0%
2	**Kinh phí hoạt động HĐND huyện**	**2.303.000.000**	**1.017.318.000**	**44,2%**	**130,3%**
2.1	**Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ**	**1.803.000.000**	**967.674.000**	**53,7%**	**124,0%**
2.1.1	Kinh phí hoạt động của HĐND huyện (Bao gồm: Chế độ phụ cấp đại biểu HĐND huyện và phụ cấp kiêm nhiệm)	1.803.000.000	967.674.000	53,7%	124,0%
2.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**500.000.000**	**49.644.000**	**9,9%**	
2.2.1	Kinh phí hoạt động của HĐND huyện	500.000.000	49.644.000	*9,9%*	
*****	**Các phòng trực thuộc UBND huyện**	**8.367.383.000**	**4.600.711.000**	**55,0%**	**106,2%**
3	**Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi**	**583.000.000**	**361.690.000**	**62,0%**	**287,5%**
3.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*50.000.000*	*34.090.000*	*68,2%*	*110,2%*

TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện quý IV/năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
3.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm kinh phí phục vụ hoạt động thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án: 20 triêu đồng*	*533.000.000*	*327.600.000*	*61,5%*	*345,2%*
4	**Chi sự nghiệp kinh tế - hạ Tầng**	**428.000.000**	**222.982.000**	**52,1%**	**244,9%**
4.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*50.000.000*	*8.000.000*	*16,0%*	*79,9%*
4.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm kinh phí phục vụ hoạt động thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật các dự án: 30 triêu đồng; Kinh phí tham gia hội chợ OCOP: 44 triệu đồng)*	*378.000.000*	*214.982.000*	*56,9%*	*265,3%*
5	**Chi sự nghiệp tài nguyên**	**2.811.776.000**	**1.227.967.000**	**43,7%**	**45,5%**
5.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*50.000.000*	*18.522.000*	*37,0%*	*523,5%*
5.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Bao gồm kinh phí tổ chức ngày môi trường thế giới, chiến dịch cho thế giới sạch hơn: 30 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của tổ thẩm định hồ sơ công nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện: 30 triệu đồng; Kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất huyện: 100 triệu đồng)*	*2.761.776.000*	*1.209.445.000*	*43,8%*	*44,9%*
6	**Chi hoạt động quản lý ngân sách và kế hoạch đầu tư**	**503.297.000**	**377.225.000**	**75,0%**	**699,4%**
6.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*50.000.000*	*50.000.000*	*100,0%*	*126,3%*
6.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*453.297.000*	*327.225.000*	*72,2%*	*2279,4%*
7	**Chi hoạt động văn hóa, thể dục - thể thao**	**696.600.000**	**334.400.000**	**48,0%**	**87,4%**
7.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*20.000.000*	*20.000.000*	*100,0%*	*100,0%*
7.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm hoạt động của cổng thông tin điện tử huyện Thạch Hà: 70 triệu đồng)*	*676.600.000*	*314.400.000*	*46,5%*	*86,7%*
8	**Chi hoạt động tư pháp, tuyên truyền pháp luật**	**192.000.000**	**87.465.000**	**45,6%**	**523,7%**
8.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*20.000.000*			
8.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*172.000.000*	*87.465.000*	*50,9%*	*523,7%*
9	**Chi hoạt động thanh tra, kiểm tra**	**386.000.000**	**252.541.000**	**65,4%**	**168,6%**
9.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*20.000.000*	*15.820.000*	*79,1%*	*313,8%*
9.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên*	*366.000.000*	*236.721.000*	*64,7%*	*163,5%*
10	**Chi hoạt động nội vụ**	**2.002.094.000**	**1.102.712.000**	**55,1%**	**250,5%**
10.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*20.000.000*	*3.000.000*	*15,0%*	
10.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm: kinh phí hoạt động tôn giáo: 20 triệu đồng; Kinh phí thi đua khen thưởng: 550 triệu đồng)*	*1.982.094.000*	*1.099.712.000*	*55,5%*	*249,8%*

TT	Nội dung	Dự toán được giao	Ước thực hiện quý IV/năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (Tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
11	**Chi hoạt động Y tế**	**764.616.000**	**633.729.000**	**82,9%**	**169,4%**
11.1	*Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên*	*20.000.000*	*14.353.000*	*71,8%*	*71,8%*
11.2	*Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (bao gồm: hoạt động kỷ niệm ngày 27/2: 12,5 triệu đồng; kinh phí thẩm định Cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, Kinh phí kiểm tra an toàn thực phẩm " Tháng hành động", Kinh phí tập huấn và kiểm tra hành nghề y, dược; 20 triệu đồng; Phụ cấp bác sỹ theo Nghị quyết số 71/2022/NQ-HĐND tỉnh)*	*744.616.000*	*619.376.000*	*83,2%*	*174,9%*